

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

## Enterprise Edition Caffeine Standards Kit

### I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

**Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất)** : Enterprise Edition Caffeine Standards Kit

**Số bộ phận (bộ dụng cụ hóa học)** : 5190-0488

<b>Bộ phận số.</b>	:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	5190-0488-1
	:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	5190-0488-2
	:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	5190-0488-3
	:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	5190-0488-4
	:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	5190-0488-5
	:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	5190-0488-6
	:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	5190-0488-7
	:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	5190-0488-8

**Số UN** : Không quản lý.

**Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh**

**Mục đích sử dụng** : Thuốc thử và Tiêu chuẩn Sử dụng trong Phòng thí nghiệm Hóa học Phân tích

Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	1 x 2 ml
Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	1 x 2 ml
Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	1 x 2 ml
Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	1 x 2 ml
Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	2 x 2 ml
Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	1 x 2 ml
Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	1 x 2 ml
Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	1 x 2 ml

**Nhà cung cấp/Nhà sản xuất** : Agilent Technologies, Inc.

5301 Stevens Creek Blvd

Santa Clara, CA 95051, USA

800-227-9770

**Số điện thoại khẩn cấp (vòng giờ hoạt động)** : CHEMTREC®:+(84)-444581771

## II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

### Mức xếp loại nguy hiểm

Không phân loại.

### Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

<b>Từ cảnh báo</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có từ cảnh báo. Không có từ cảnh báo. Không có từ cảnh báo. Không có từ cảnh báo. Không có từ cảnh báo. Không có từ cảnh báo. Không có từ cảnh báo. Không có từ cảnh báo.
<b>Cảnh báo nguy cơ</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

### Các công bố về phòng ngừa

## II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

<b>Ngăn chặn</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không áp dụng.
<b>Phản ứng</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không áp dụng.
<b>Lưu trữ</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không áp dụng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không áp dụng.

## II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

	ug/mL)	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không áp dụng.
<b>Xử lý</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không áp dụng.
<b>Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không biết chất nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không biết chất nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không biết chất nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không biết chất nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không biết chất nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không biết chất nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không biết chất nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không biết chất nào.

### III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

<b>Chất/pha chế</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Hỗn hợp
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Hỗn hợp
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Hỗn hợp
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Hỗn hợp
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Hỗn hợp
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Hỗn hợp
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Hỗn hợp
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Hỗn hợp

#### Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

### IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

#### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

##### Tiếp xúc mắt

Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

### Hít phải

- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)  
Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)  
Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)  
Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)  
Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)  
Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)  
Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)  
Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)  
Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.

### Tiếp xúc ngoài da

- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)  
Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)  
Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)  
Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)  
Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)  
Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)  
Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)  
Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)  
Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.

### Nuốt phải

- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)  
Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)  
Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)  
Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Phải có

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #4 (5 ug/  
mL)

chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.  
Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Nếu đã nuốt chất này  
vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho  
người đó uống chút nước. Không được làm cho ói ra  
nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Phải có  
chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #5 (25  
ug/mL)

Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Nếu đã nuốt chất này  
vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho  
người đó uống chút nước. Không được làm cho ói ra  
nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Phải có  
chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #6 (50  
ug/mL)

Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Nếu đã nuốt chất này  
vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho  
người đó uống chút nước. Không được làm cho ói ra  
nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Phải có  
chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #7 (100  
ug/mL)

Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Nếu đã nuốt chất này  
vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho  
người đó uống chút nước. Không được làm cho ói ra  
nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Phải có  
chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #8 (200  
ug/mL)

Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Nếu đã nuốt chất này  
vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho  
người đó uống chút nước. Không được làm cho ói ra  
nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Phải có  
chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.

### Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

#### Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

##### Tiếp xúc mắt

- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

##### Hít phải

- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL) Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.



## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

	mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
<b>Tiếp xúc ngoài da</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
<b>Nuốt phải</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai



## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Standard – Cal #8 (200 ug/mL)      hại nào.

### Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

#### Tiếp xúc mắt

- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.

#### Hít phải

- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.

#### Tiếp xúc ngoài da

- : Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)      Không có thông tin cụ thể gì.
- Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

	mL)	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
<b>Nuốt phải</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.

### Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

<b>Lưu ý đối với bác sĩ điều trị</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

<b>Điều trị cụ thể</b>	ug/mL)	lượng lớn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
<b>Bảo vệ nhân viên sơ cứu</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.	

Xem thông tin độc tính (phần 11)

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

[Phương tiện dập tắt](#)

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

<b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.
<b>Các chất chữa cháy không phù hợp</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không biết chất nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không biết chất nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không biết chất nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không biết chất nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không biết chất nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không biết chất nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không biết chất nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không biết chất nào.
<b>Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.
	: Enterprise Caffeine	Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

	Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	thể nổ.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.
<b>Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
<b>Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
	Enterprise Caffeine	Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
<b>Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)
	Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

### Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

<b>Cho người không phải nhân viên cấp cứu</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không



## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
<b>Cho các nhân viên cấp cứu :</b> Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.



## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

<b>Đề phòng cho môi trường</b>	Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
<b>Phương pháp chùi rửa</b>	Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #5 (25  
ug/mL)

không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #6 (50  
ug/mL)

Bit chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #7 (100  
ug/mL)

Bit chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #8 (200  
ug/mL)

Bit chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Bit chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

#### **Biện pháp bảo vệ**

- |   |   |
|---|---|
| Enterprise Caffeine<br>Standard – Cal #1 (0.5<br>ug/mL) | Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). |
| Enterprise Caffeine<br>Standard – Cal #2 (1 ug/<br>mL)  | Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). |
| Enterprise Caffeine<br>Standard – Cal #3 (2 ug/<br>mL)  | Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). |
| Enterprise Caffeine<br>Standard – Cal #4 (5 ug/<br>mL)  | Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). |
| Enterprise Caffeine<br>Standard – Cal #5 (25<br>ug/mL)  | Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). |
| Enterprise Caffeine<br>Standard – Cal #6 (50<br>ug/mL)  | Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). |
| Enterprise Caffeine<br>Standard – Cal #7 (100<br>ug/mL) | Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). |
| Enterprise Caffeine<br>Standard – Cal #8 (200<br>ug/mL) | Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). |

#### **Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát**

- |   |  |
|---|--|
| Enterprise Caffeine<br>Standard – Cal #1 (0.5<br>ug/mL) | Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh. |
| Enterprise Caffeine<br>Standard – Cal #2 (1 ug/         | Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và  |

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

mL)	mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

### Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rõ rí. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rõ rí. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #3 (2 ug/  
mL)

hoặc sử dụng.  
Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #4 (5 ug/  
mL)

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #5 (25  
ug/mL)

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #6 (50  
ug/mL)

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #7 (100  
ug/mL)

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

Enterprise Caffeine  
Standard – Cal #8 (200  
ug/mL)

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rò rỉ. Đừng

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

### Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

#### Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

**Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp** : Một hệ thống thông khí chung tốt sẽ đủ khả năng để kiểm soát mức độ phơi nhiễm của công nhân với các loại khí độc hại.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

### Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

**Biện pháp vệ sinh** : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

**Bảo vệ mắt** : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng bắn vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: Kính an toàn có tấm chắn bên hông.

### Bảo vệ da

**Bảo vệ tay** : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết.

**Bảo vệ thân thể** : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.

**Biện pháp bảo vệ da khác** : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

**Bảo vệ hô hấp** : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

## IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

### Bề ngoài



## IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

<b>Trạng thái vật lý</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Chất lỏng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Chất lỏng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Chất lỏng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Chất lỏng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Chất lỏng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Chất lỏng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Chất lỏng.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Chất lỏng.
<b>Màu sắc</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không màu.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không màu.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không màu.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không màu.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không màu.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không màu.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không màu.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không màu.
<b>Mùi</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có sẵn.

## IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

	ug/mL)	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có sẵn.
<b>Ngưỡng về mùi</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có sẵn.
<b>pH</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có sẵn.



## IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

<b>Điểm chảy/điểm đông</b>	:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	0°C (32°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	0°C (32°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	0°C (32°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	0°C (32°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	0°C (32°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	0°C (32°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	0°C (32°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	0°C (32°F)	
	<b>Điểm sôi, điểm sôi ban đầu, và dải sôi</b>	:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	100°C (212°F)
			Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	100°C (212°F)
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	100°C (212°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	100°C (212°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	100°C (212°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	100°C (212°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	100°C (212°F)	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	100°C (212°F)	
<b>Điểm bùng cháy</b>		:	Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có sẵn.
			Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có sẵn.
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có sẵn.	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có sẵn.	
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có sẵn.	

## IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có sẵn.
<b>Tỷ lệ hóa hơi</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có sẵn.
<b>Khả năng cháy</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không áp dụng.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không áp dụng.

## IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

<b>Giới hạn nồng độ trên và dưới/giới hạn cháy</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có sẵn.
<b>Áp suất hóa hơi</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	2.3 kPa (17.542 mm Hg)
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	2.3 kPa (17.542 mm Hg)
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	2.3 kPa (17.542 mm Hg)
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	2.3 kPa (17.542 mm Hg)
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	2.3 kPa (17.452 mm Hg)
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	2.3 kPa (17.542 mm Hg)
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	2.3 kPa (17.542 mm Hg)
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	2.3 kPa (17.542 mm Hg)
<b>Mật độ hơi tương đối</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có sẵn.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có sẵn.

## IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

	ug/mL)	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có sẵn.
<b>Mật độ tương đối</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	1
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	1
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	1
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	1
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	1
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	1
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	1
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	1

### (Các) độ tan

Môi trường	Kết quả
Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL) nước	Hòa tan
Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL) nước	Hòa tan
Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL) nước	Hòa tan
Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL) nước	Hòa tan
Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL) nước	Hòa tan
Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL) nước	Hòa tan
Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL) nước	Hòa tan
Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL) nước	Hòa tan

## IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

<b>Hệ số phân chia nước/Octanol</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không áp dụng.	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không áp dụng.	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không áp dụng.	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không áp dụng.	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không áp dụng.	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không áp dụng.	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không áp dụng.	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không áp dụng.	
	<b>Nhiệt độ tự cháy</b>	: Không có sẵn.	
	<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có sẵn.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)		Không có sẵn.	
Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)		Không có sẵn.	
Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)		Không có sẵn.	
Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)		Không có sẵn.	
Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)		Không có sẵn.	
Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)		Không có sẵn.	
Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)		Không có sẵn.	
<b>Tính dẻo</b>		: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có sẵn.
		Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có sẵn.	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có sẵn.	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có sẵn.	
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có sẵn.	

## IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	
Enterprise Caffeine	Không có sẵn.
Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	
Enterprise Caffeine	Không có sẵn.
Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	
Enterprise Caffeine	Không có sẵn.
Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	

### Đặc tính hạt

<b>Kích thước hạt trung bình</b>	:	Enterprise Caffeine	Không áp dụng.
		Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không áp dụng.
		Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không áp dụng.
		Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không áp dụng.
		Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không áp dụng.
		Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không áp dụng.
		Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không áp dụng.
		Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không áp dụng.
		Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	

## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

<b>Khả năng phản ứng</b>	:	Enterprise Caffeine	Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
		Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
		Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
		Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
		Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
		Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
		Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
		Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	
		Enterprise Caffeine	Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
		Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	

## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

<b>Tính ổn định</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Sản phẩm ổn định.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Sản phẩm ổn định.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Sản phẩm ổn định.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Sản phẩm ổn định.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Sản phẩm ổn định.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Sản phẩm ổn định.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Sản phẩm ổn định.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Sản phẩm ổn định.
<b>Khả năng gây các phản ứng nguy hại</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
<b>Tình trạng cần tránh</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.



## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

	mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
<b>Các vật liệu không tương thích</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Có thể phản ứng hay không tương thích với chất oxy hóa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/ mL)	Có thể phản ứng hay không tương thích với chất oxy hóa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/ mL)	Có thể phản ứng hay không tương thích với chất oxy hóa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/ mL)	Có thể phản ứng hay không tương thích với chất oxy hóa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Có thể phản ứng hay không tương thích với chất oxy hóa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Có thể phản ứng hay không tương thích với chất oxy hóa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Có thể phản ứng hay không tương thích với chất oxy hóa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Có thể phản ứng hay không tương thích với chất oxy hóa.
<b>Sản phẩm phân rã có mối nguy</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/ mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/ mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/ mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.

**X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT**

ug/mL)

rửa.

**XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Thông tin về các tác dụng độc****Độc tính cấp tính**

Không có sẵn.

**Kích ứng/Ăn mòn**

Không có sẵn.

**Nhạy cảm**

Không có sẵn.

**Tính đột biến****Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.**Tính gây ung thư****Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.**Độc tính sinh sản****Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.**Độc tính gây quái thai****Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)**

Không có sẵn.

**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)**

Không có sẵn.

**Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa**

Không có sẵn.

<b>Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra</b>	Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có sẵn.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có sẵn.

**Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn**

**XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**

<b>Tiếp xúc mắt</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
<b>Hít phải</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
<b>Tiếp xúc ngoài da</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
<b>Nuốt phải</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

### Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

<b>Tiếp xúc mắt</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.

**XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**

<b>Hít phải</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
<b>Tiếp xúc ngoài da</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
<b>Nuốt phải</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.

**XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**

ug/mL) Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.
Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Không có thông tin cụ thể gì.

**Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài****Phơi nhiễm ngắn hạn**

**Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Không có sẵn.

**Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

**Phơi nhiễm lâu dài**

**Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Không có sẵn.

**Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

**Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn**

**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.

<b>Tổng quát</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
<b>Tính gây ung thư</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	mL)		
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
<b>Tính độc biến</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
<b>Độc tính sinh sản</b>	: Enterprise Caffeine Standard – Cal #1 (0.5 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #2 (1 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #3 (2 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #4 (5 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #5 (25 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #6 (50 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #7 (100 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Enterprise Caffeine Standard – Cal #8 (200 ug/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.



## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘ ĐỘC

### Các số liệu đo lường độ độc

#### Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

N/A

## XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

### Độc Tính

Không có sẵn.

### Độ bền và khả năng phân hủy

Không có sẵn.

### Khả năng tồn lưu

Không có sẵn.

### Khả năng phân tán qua đất

**Hệ số phân cách đất/nước (K<sub>oc</sub>)** : Không có sẵn.

**Hậu quả xấu khác** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

**Các phương pháp thải bỏ** : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cận sản phẩm. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

## XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

**UN / IMDG / IATA** : Không quản lý.

**Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng** : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

**Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO** : Không có sẵn.

## XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Phân loại chất độc (TCVN : 4  
3164-79)

### Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

### Nghị định thư Montreal

Không liệt kê.

### Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

### Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiệu Biết Trước (PIC)

Không liệt kê.

### Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng

Không liệt kê.

### Danh mục hàng tồn kho

**Hoa Kỳ** : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

**Việt Nam** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

## XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

### Lịch sử

**Ngày phát hành/Ngày hiệu  
chính** : 22/05/2024

**Ngày phát hành lần trước** : 31/05/2022

**Phiên bản** : 5

### Bảng từ viết tắt

: ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính  
BCF = Hệ số nồng độ sinh học  
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu  
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế  
IBC = Côngtenơ khổ trung  
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế  
LogPow = Lôgarit của hệ số phân chia octanol/nước  
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))  
N/A = Không có sẵn  
UN = Liên hợp quốc

### Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại

Phân loại	Cơ sở lý luận
Không phân loại.	

**Tham khảo** : Không có sẵn.

☑ Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

### Người đọc lưu ý

Tuyên bố giải trừ Những thông tin trong tài liệu này dựa trên những kiến thức của Agilent tại thời điểm soạn thảo. Không đảm bảo tính chính xác, hoàn hảo hay phù hợp cho một mục đích cá biệt nào đó được thể hiện hay hàm ý.